

Số: 415/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hội Người mù Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật quy định quyền lập hội ngày 20 tháng 5 năm 1957;

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Người mù Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Hội Người mù Việt Nam đã được Đại hội đại biểu toàn quốc nhiệm kỳ X (2022 – 2027) thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Hội Người mù Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ và Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . xel

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Chiến Thắng;
- Ban Dân vận Trung ương;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT, TCPCP, TT, TMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Chiến Thắng





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)
HỘI NGƯỜI MÙ VIỆT NAM

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 415/QĐ-BNV
ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Được Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm, tạo điều kiện, Hội Người mù Việt Nam thành lập ngày 17/4/1969 theo Quyết định số 190/NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; với phương châm hoạt động “Tàn nhưng không phế” theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong quá trình hoạt động, bằng sự kiên trì, bền bỉ phấn đấu, Hội Người mù Việt Nam đạt được nhiều thành tựu, ngày càng chứng tỏ là tổ chức đại diện cho ý chí, nguyện vọng, tình cảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người mù cả nước; đồng thời khẳng định vai trò, vị trí của Hội, góp phần thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng, ngày truyền thống

1. Tên tiếng Việt: Hội Người mù Việt Nam.
2. Tên tiếng Anh: Vietnam Blind Association.
3. Tên viết tắt tiếng Anh: VBA.
4. Hội Người mù Việt Nam có biểu tượng (logo) riêng được đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.
5. Ngày 17 tháng 4 hàng năm là Ngày truyền thống của Hội.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Người mù Việt Nam (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ đề tập hợp, đoàn kết người mù Việt Nam vào tổ chức Hội, cùng hoạt động vì quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên trên cơ sở thúc đẩy thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và Luật Người khuyết tật nhằm cải thiện cuộc sống của người mù; đẩy mạnh xây dựng môi trường không rào cản, tạo điều kiện giúp người mù tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; góp phần thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.



Hội có mối quan hệ chặt chẽ với các đoàn thể và các tổ chức xã hội. Hội là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam, Hiệp hội Người mù thế giới và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

2. Trụ sở của Hội đặt tại: số 139 Nguyễn Thái Học, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

- Điện thoại: (024) 38452060 Fax: (024) 38452537;

- Website: www.hnmvn.vn

3. Văn phòng đại diện của Hội đặt tại: số 185 Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động phạm vi cả nước trong lĩnh vực người mù theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Hội chịu sự lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Hội tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

3. Hội làm việc theo chế độ tập thể lãnh đạo, quyết định theo đa số.

4. Không vì mục tiêu lợi nhuận.

Chương II QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ

Điều 6. Quyền hạn

1. Tuyên truyền tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, hội viên và cộng đồng.

2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật.

3. Tham gia các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện chính sách theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

4. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến người mù và sự phát triển của Hội. Được tổ chức các hoạt động trợ giúp giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức cho hội viên, người mù và các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.

6. Thành lập các tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc Hội để thực hiện một số nhiệm vụ phù hợp với tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

7. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao theo quy định của pháp luật; được tổ chức hoạt động sản xuất, dịch vụ phù hợp với tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

8. Được vận động, nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

9. Được gia nhập các tổ chức quốc tế tương ứng và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật; báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về ngành, lĩnh vực Hội hoạt động việc gia nhập tổ chức quốc tế tương ứng.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ, Nghị quyết của Hội.

2. Tập hợp, động viên người mù vào tổ chức Hội, phát huy tình đồng tâm, đoàn kết, giúp đỡ nhau về tinh thần và vật chất, cùng phấn đấu vươn lên hoà nhập vào cuộc sống gia đình và xã hội. Cùng cố, phát triển tổ chức Hội và quan tâm chăm sóc hội viên có hoàn cảnh khó khăn, hội viên nữ và trẻ em mù.

3. Đại diện hội viên, tham gia kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải tranh chấp, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

5. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình chăm lo đời sống cho hội viên góp phần nâng cao trình độ học vấn, dân trí, giải quyết việc làm, từng bước ổn định cuộc sống cho hội viên.

6. Vận động sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện hỗ trợ hội viên mở rộng cơ hội tiếp cận văn hóa, giáo dục, y tế, việc làm, công nghệ thông tin, giao thông, công trình công cộng góp phần đẩy mạnh xã hội hoá công tác trợ giúp người mù.

7. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Hội, các pháp nhân trực thuộc Hội theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

8. Xuất bản và phát hành tạp chí Đời Mới; chuyển đổi các tác phẩm đã được công bố sang các định dạng dễ tiếp cận cho người mù, người kém mắt hoặc người không có khả năng đọc chữ in theo quy định của pháp luật.

9. Cùng với các tổ chức khác thực hiện nghĩa vụ thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tham gia phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai, đẩy lùi tệ nạn xã hội, ngăn ngừa tai nạn lao động, phòng chống mù lòa.

10. Hàng năm báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của Hội với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội.

11. Lập và lưu giữ tại trụ sở Hội đơn xin gia nhập, danh sách hội viên, chi hội; hồ sơ thành lập văn phòng đại diện, các đơn vị thuộc và trực thuộc Hội; sổ sách, chứng từ tài chính, tài sản và biên bản các cuộc họp ban lãnh đạo Hội.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Chương III HỘI VIÊN

Điều 8. Hội viên, tiêu chuẩn hội viên

1. Hội viên chính thức:

a) Hội viên cá nhân: Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên có thị lực từ 1/10 trở xuống hoặc sau khi đã chỉnh kính tối ưu cả hai mắt chỉ đếm được ngón tay khi đặt bàn tay cách mắt 6 mét trở lại không phân biệt nguyên nhân, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin gia nhập Hội, được xem xét công nhận là hội viên chính thức.

b) Hội viên tổ chức: Hội Người mù có phạm vi hoạt động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập theo quy định của pháp luật tán thành Điều lệ này, tự nguyện gia nhập Hội được xem xét công nhận là hội viên chính thức của Hội Người mù Việt Nam.

2. Hội viên liên kết:

a) Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên chưa đủ tiêu chuẩn của hội viên chính thức quy định tại khoản 1 Điều này, có thị lực trên 1/10 đến dưới 3/10 sau khi đã chỉnh kính tối ưu cả hai mắt; tán thành Điều lệ, tham gia tích cực hoạt động Hội, được xem xét công nhận là hội viên liên kết.

b) Tổ chức được thành lập trên cơ sở sáp nhập, hợp nhất Hội người mù với các tổ chức xã hội khác theo quy định của pháp luật tán thành Điều lệ, tự nguyện gia nhập Hội, được xem xét, chấp thuận là hội viên liên kết.

3. Hội viên danh dự: Công dân Việt Nam từ đủ 21 tuổi trở lên, có uy tín, tầm ảnh hưởng, đóng góp tích cực cho hoạt động chăm sóc người mù và hoạt động Hội, được xem xét công nhận là hội viên danh dự.

Điều 9. Quyền của hội viên

1. Được Hội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Tham gia sinh hoạt Hội ít nhất 6 tháng 1 lần; được Hội cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, thảo luận và biểu quyết những nội dung trong các buổi sinh hoạt Hội; được khen thưởng, kỷ luật theo quy định của Hội.

3. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, hiệp thương, bầu cử vào Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Hội (hội viên tự ứng cử, được đề cử vào Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hội phải có tuổi đời từ đủ 21 tuổi trở lên).

4. Góp ý, kiến nghị, phản ánh lên các cấp lãnh đạo Hội theo quy định của pháp luật và của Hội; đấu tranh ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực trong Hội.

5. Được Hội tạo điều kiện phục hồi chức năng, học tập, làm việc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, giúp đỡ khi đời sống gặp nhiều khó khăn.

6. Khen thưởng, kỷ luật theo quy định của Hội;

7. Được cấp thẻ hội viên (nếu có);

8. Được ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

9. Hội viên liên kết, hội viên danh dự được hưởng các quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của Hội, quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hội.

Điều 10. Nghĩa vụ của hội viên

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ, nghị quyết, quy định của Hội.

2. Tuyên truyền Điều lệ và các hoạt động của Hội; vận động, giới thiệu người mù gia nhập Hội.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.

4. Tích cực tham gia các hoạt động Hội, sinh hoạt ở một tổ chức cơ sở của Hội. Đoàn kết, giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đóng hội phí đầy đủ theo qui định của Hội.

5. Thường xuyên rèn luyện phục hồi chức năng, học tập, lao động sản xuất, tự lực vươn lên hoà nhập cộng đồng.

6. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản. Bảo vệ tài sản của Nhà nước và của Hội.

7. Phải bàn giao lại công việc và tài chính, tài sản có liên quan khi không còn hoạt động ở Hội.

Điều 11. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên, chuyển sinh hoạt Hội; thủ tục ra khỏi Hội

Ban Chấp hành Hội Người mù Việt Nam quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục kết nạp hội viên, chuyển sinh hoạt và ra khỏi Hội phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương IV TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 12. Tổ chức của Hội

1. Hội Người mù Việt Nam:

- a) Đại hội đại biểu toàn quốc;
- b) Ban Chấp hành;
- c) Ban Thường vụ;
- d) Ban Kiểm tra;
- đ) Văn phòng, các ban chuyên môn và tổ chức pháp nhân trực thuộc Hội.

2. Hội người mù hoạt động phạm vi địa phương (gồm phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn) được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Chi hội người mù.

Điều 13. Đại hội đại biểu toàn quốc

1. Đại hội đại biểu là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội, do Ban Chấp hành Hội Người mù Việt Nam triệu tập 05 (năm) năm một lần. Trường hợp đặc biệt, Hội có thể triệu tập Đại hội nhiệm kỳ sớm hoặc muộn hơn sau khi có sự đồng ý của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đại hội bất thường được triệu tập khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đồng ý.

Đại hội được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

2. Nhiệm vụ của Đại hội

- a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;
- b) Thảo luận và thông qua Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên Hội (nếu có);
- c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra và Báo cáo tài chính của Hội;
- d) Thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng do Đại hội yêu cầu (nếu có);

- đ) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra nhiệm kỳ mới;
- e) Khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong nhiệm kỳ;
- g) Thông qua Nghị quyết của Đại hội.

3. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội biểu quyết theo phương thức “Hiệp thương dân chủ”, bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định.

b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành (trừ quy định tại Điều 27 của Điều lệ này).

4. Đại biểu tham dự Đại hội: Đại biểu chính thức và đại biểu khách mời

a) Đại biểu chính thức

- Đại biểu đương nhiên là các ủy viên Ban Chấp hành đương nhiệm;
- Đại biểu bầu là những cán bộ, hội viên chính thức có nhiều thành tích trong hoạt động do Hội người mù tỉnh bầu ra;

b) Đại biểu khách mời

c) Chỉ đại biểu chính thức mới có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 14. Ban Chấp hành Hội

1. Ban Chấp hành Hội Người mù Việt Nam là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ Đại hội; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội và lãnh đạo toàn bộ hoạt động giữa hai kỳ Đại hội. Số lượng, cơ cấu ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định trên cơ sở hiệp thương danh sách đề cử của Ban Chấp hành nhiệm kỳ trước phù hợp với quy định của pháp luật. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Cơ cấu Ban Chấp hành

a) Thành phần chuyên trách: Thường trực Hội và người đứng đầu các pháp nhân trực thuộc Hội;

b) Thành phần đại diện: Đại diện Hội người mù tỉnh, đại diện của tổ chức hội viên liên kết (người đại diện của tổ chức hội viên liên kết phải đảm bảo tiêu chuẩn hội viên chính thức tại Điểm a, khoản 1 Điều 8); Trưởng Ban vận động thành lập Hội người mù tỉnh;

c) Thành phần tiêu biểu (chiếm không quá 1/5 (một phần năm) tổng số ủy viên Ban Chấp hành: Hội viên, hội viên trẻ, đại diện cho giới và có thành tích nổi bật trong công tác Hội.

3. Ủy viên Ban Chấp hành đương nhiệm không còn là ủy viên trong các trường hợp sau đây:



a) Ủy viên Ban Chấp hành thôi tham gia công tác Hội do quá tuổi quy định, sức khỏe không đảm bảo hoặc không còn thuộc thành phần cơ cấu do miễn nhiệm, bãi nhiệm;

b) Ủy viên Ban Chấp hành không là người đại diện cho hội viên là người mù khi tổ chức Hội bị hợp nhất, sáp nhập với các tổ chức khác theo quy định của pháp luật (trừ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 8 Điều lệ này).

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Quyết định việc triệu tập Đại hội; đề cử danh sách Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra và dự kiến các chức danh chủ chốt nhiệm kỳ mới của Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, Điều lệ, các chủ trương công tác quan trọng của Hội;

c) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra, Quy chế khen thưởng, kỷ luật; quyết định kế hoạch công tác hàng năm của Hội;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng Ban Kiểm tra, ủy viên Ban Thường vụ; bầu bổ sung hoặc thay thế, miễn nhiệm, bãi nhiệm ủy viên Ban Chấp hành, ủy viên Ban Thường vụ, ủy viên Ban Kiểm tra khi có sự thay đổi trong quá trình hoạt động giữa hai kỳ Đại hội. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra được bầu bổ sung mới không quá 1/5 (một phần năm) so với số lượng ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra đã được Đại hội quyết định.

5. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành Hội Người mù Việt Nam mỗi năm họp ít nhất một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành yêu cầu;

c) Các cuộc họp trực tiếp (trực tuyến) của Ban Chấp hành là hợp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên tham gia dự họp. Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành biểu quyết tán thành (trừ quy định tại khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 26 của Điều lệ này). Đối với ủy viên Ban Chấp hành không dự họp, Ban Chấp hành có thể lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thư điện tử.

Giữa hai kỳ họp, Ban Chấp hành có thể biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền thông qua việc lấy ý kiến của các ủy viên bằng văn bản hoặc thư điện tử;

Điều 15. Ban Thường vụ Hội

1. Ban Thường vụ được bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành. Số lượng, cơ cấu, ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành Hội quyết định nhưng

không quá 1/5 (một phần năm) tổng số ủy viên Ban Chấp hành gồm: Thường trực và các ủy viên. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ

- a) Đề ra định hướng, giải pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Đại hội, các nghị quyết Ban Chấp hành;
- b) Chuẩn bị nội dung, triệu tập các hội nghị của Ban Chấp hành;
- c) Quyết định việc cử ủy viên Ban Thường vụ tham gia Thường trực Hội theo đề cử của Chủ tịch Hội.
- d) Quyết định thành lập các pháp nhân trực thuộc Hội theo Nghị quyết Ban Chấp hành và quy định của pháp luật. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các pháp nhân.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ

- a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;
- b) Ban Thường vụ họp thường kỳ mỗi năm ít nhất 3 (ba) lần, họp chuyên đề hoặc bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ đề nghị;
- c) Các cuộc họp trực tiếp (trực tuyến) của Ban Thường vụ là hợp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên biểu quyết tán thành. Đối với ủy viên Ban Thường vụ không dự họp, Ban Thường vụ có thể lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thư điện tử.

Trường hợp cần thiết giữa hai kỳ họp, Ban Thường vụ biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền thông qua việc lấy ý kiến của các ủy viên bằng văn bản hoặc thư điện tử; nếu số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 16. Thường trực Hội

1. Thường trực Hội gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số ủy viên Ban Thường vụ do Ban Thường vụ cử ra, làm việc thường trực tại Hội. Điều hành công việc hàng ngày, đối nội, đối ngoại của Hội; thay mặt Ban Thường vụ quyết định một số nhiệm vụ giữa hai kỳ họp Ban Thường vụ và báo cáo vào kỳ họp gần nhất.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thường trực Hội

- a) Chuẩn bị nội dung các hội nghị của Ban Thường vụ, giúp Ban Thường vụ chuẩn bị nội dung các hội nghị của Ban Chấp hành;
- b) Tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động hàng năm của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ;
- c) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Quản lý, bổ nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của Văn phòng, các Ban chuyên môn và pháp nhân trực thuộc Hội căn cứ Nghị quyết của Ban Thường vụ Hội, Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

đ) Thường trực Hội hoạt động theo Quy chế do Ban Thường vụ ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

Điều 17. Ban Kiểm tra Hội

1. Đại hội bầu Ban Kiểm tra trong số ủy viên Ban Chấp hành và một số cán bộ công tác tại Văn phòng, ban chuyên môn trực thuộc Hội. Số lượng, cơ cấu ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định dựa trên danh sách đề cử của Ban Chấp hành nhiệm kỳ trước. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

Ban Kiểm tra gồm Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các ủy viên, trong đó Trưởng Ban Kiểm tra do Ban Chấp hành bầu. Ban Kiểm tra làm việc theo chế độ tập thể; hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Quyền hạn, nhiệm vụ của Ban Kiểm tra

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết Đại hội; các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội.

b) Kiểm tra hội viên, ủy viên Ban Chấp hành Hội, Ban Thường vụ và tổ chức thuộc, trực thuộc Hội khi có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Hội, tài chính, tài sản Hội. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra tài chính, tài sản của Hội khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

c) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến hội viên và tổ chức Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

d) Ban Kiểm tra được quyền yêu cầu tổ chức, cán bộ Hội và hội viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định của pháp luật;

3. Nguyên tắc hoạt động: Ban Kiểm tra làm việc dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành; hoạt động theo Quy chế Kiểm tra, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 18. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội

1. Chủ tịch Hội là người đại diện theo pháp luật của Hội, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Hội Người mù Việt Nam. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành quy định phù hợp với quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Hội.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động do Ban Thường vụ Hội ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan quản lý nhà nước về Hội, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành hoạt động Hội theo quy định của Điều lệ; Nghị quyết Đại hội; các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ.

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp Ban Thường vụ.

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội; Là chủ tài khoản của Hội.

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền cho một Phó Chủ tịch Hội.

3. Các Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Hội Người mù Việt Nam. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành quy định tuân thủ pháp luật và Điều lệ Hội.

Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch, thay mặt Chủ tịch ký các văn bản thuộc thẩm quyền được giao. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ. Phó Chủ tịch Thường trực do Ban Thường vụ quyết định theo đề cử của Chủ tịch Hội.

Điều 19. Văn phòng Hội và các Ban chuyên môn

1. Văn phòng và các Ban chuyên môn trực thuộc Hội Người mù Việt Nam là bộ phận tham mưu, giúp việc và triển khai thực hiện các hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành, Điều lệ Hội và các quy định của pháp luật, Ban Thường vụ quyết định thành lập tổ chức, pháp nhân trực thuộc Hội để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, nhân viên tổ chức, pháp nhân trực thuộc Hội áp dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và Bộ luật Lao động.

Điều 20. Tổ chức pháp nhân trực thuộc Hội

1. Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành và quy định của pháp luật chuyên ngành, Ban Thường vụ Hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách pháp nhân trực thuộc Hội. Hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách các pháp nhân trực thuộc Hội phải báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chế độ, chính sách cấp trưởng, cấp phó của các pháp nhân trực thuộc Hội do Thường trực thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế của Hội.

Điều 21. Chi hội người mù

1. Chi hội người mù được thành lập ở các xã, cơ sở sản xuất, dịch vụ, đơn vị trực thuộc hội nơi có nhiều người mù. Chi hội người mù không có tư cách pháp nhân, cơ cấu gồm Chi hội trưởng, Chi hội phó do hội viên chi hội bầu ra.

Nhiệm kỳ của Chi hội trưởng, Chi hội phó được bầu theo nhiệm kỳ 5(năm) năm một lần.

2 Nhiệm vụ của chi hội người mù

a) Tuyên truyền, phổ biến Điều lệ, các Nghị quyết, chương trình công tác hội; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của hội viên.

b) Quản lý hội viên; thu thập, báo cáo cấp có thẩm quyền liên quan đến chăm sóc đời sống hội viên.

c) Triển khai các nhiệm vụ công tác của Hội, đóng góp gia xây dựng hệ thống cơ sở Hội vững mạnh.

Chương V

CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ

Điều 22. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội

1. Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và đổi tên Hội thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về hội, nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giải thể Hội

a) Hội tự giải thể theo đề nghị của trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức của Hội;

b) Hội bị giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi Hội vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể Hội, thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về Hội.

3. Khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể Hội phải tiến hành kiểm kê tài chính, tài sản của Hội chính xác, đầy đủ, kịp thời và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật.

Chương VI

TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 23. Tài chính, tài sản của Hội

1. Nguồn thu của Hội gồm:

a) Kinh phí do Nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

b) Hội phí hàng năm;

c) Tiền, hiện vật ủng hộ, tài trợ cho Hội của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

d) Nguồn thu từ các hoạt động hợp pháp khác.

2. Các khoản chi

- a) Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội;
- b) Trả lương, phụ cấp và chế độ bảo hiểm đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
- c) Chi thuê văn phòng làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đi lại; xây lắp, tu bổ, sửa chữa trụ sở;
- d) Trợ cấp, thăm hỏi cán bộ, hội viên khi gặp nhiều khó khăn;
- e) Chi tổ chức Đại hội, hội nghị Ban Chấp hành, hội nghị Ban Thường vụ, hội nghị chuyên đề, tuyên truyền, khen thưởng;
- g) Các khoản chi hợp pháp khác.

3. Tài sản của Hội gồm:

- a) Trụ sở, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại;
- b) Nhà, đất đai và tài sản hợp pháp khác
- c) Tài sản của Hội được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội, hoặc do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật; tài sản có được do ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

4. Việc sử dụng tài chính và tài sản của Hội phải tuân thủ theo nguyên tắc tài chính và quy định của pháp luật

Điều 24. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính, tài sản của Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội. Văn phòng Hội có trách nhiệm giúp Thường trực, Ban Thường vụ thực hiện việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và lưu giữ hồ sơ, sổ sách của Hội tại trụ sở. Đối với tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Ban Thường vụ Hội quy định cụ thể về Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Tài chính, tài sản của Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VII KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng

1. Tổ chức, cán bộ, hội viên thuộc, trực thuộc Hội và tập thể, cá nhân khác có nhiều thành tích đóng góp cho các hoạt động Hội được biểu dương, khen thưởng bằng các hình thức: Tặng Giấy khen, Bằng khen, Cờ thi đua, Kỷ niệm chương và các danh hiệu thi đua do Hội phát động căn cứ các quy định của pháp luật và Điều lệ. Trường hợp cá nhân, tổ chức thuộc, trực thuộc Hội có thành tích

xuất sắc được Hội đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng; hiệp y theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 26. Kỷ luật

1. Tổ chức, cán bộ, hội viên thuộc, trực thuộc Hội vi phạm pháp luật; vi phạm Điều lệ, quy định, quy chế hoạt động của Hội thì tùy tính chất, mức độ sai phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định gồm:

a) Với cá nhân: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm, xóa tên hội viên. Việc xóa tên hội viên phải được trên 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Ban Chấp hành (đơn vị kết nạp hội viên) biểu quyết thông qua. Nhân viên và người lao động Văn phòng Hội vi phạm kỷ luật áp dụng quy định pháp luật về quản lý công chức, viên chức, Bộ luật Lao động và Điều lệ Hội;

b) Với tập thể Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các tổ chức thuộc và trực thuộc Hội: Khiển trách, cảnh cáo, giải thể căn cứ quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục xem xét hình thức kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Hội Người mù Việt Nam được Đại hội Hội Người mù Việt Nam thông qua khi được trên 2/3 (hai phần ba) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

2. Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) phải được Hội Người mù Việt Nam hoàn thiện đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Người mù Việt Nam gồm 08 (tám) Chương, 29 (hai mươi chín) Điều đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Hội thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 tại Hà Nội và có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Căn cứ quy định pháp luật về hội và Điều lệ Hội, Ban Chấp hành Hội Người mù Việt Nam có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này./.